

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình: Nâng cấp,
cải tạo Tỉnh lộ 4 (đoạn Km3+00 -:- Km49+21,85)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 130/TTr-STC ngày 21 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

1. Công trình: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 4 (đoạn Km3+00 -:- Km49+21,85).
2. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.
3. Đơn vị thi công gói thầu xây lắp:
 - Gói thầu số 6: Liên danh Công ty TNHH xây dựng Thành Công và Công ty TNHH xây dựng An Nguyên.
 - Gói thầu số 7: Liên danh Công ty Cổ phần xây dựng Đắk Lắk và Công ty TNHH Xây dựng Thành Công.
 - Gói thầu số 8: Công ty Cổ phần xây dựng Đắk Lắk.
 - Gói thầu số 9: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn.
 - Gói thầu số 10: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn.
 - Gói thầu số 11: Công ty TNHH xây dựng giao thông Phú Thọ Hòa.
 - Gói thầu số 12: Liên danh Công ty cổ phần Sông Đà 5 Công ty cổ phần Sông Đà 19.
4. Địa điểm xây dựng: Huyện Đắk Glong và thị xã Gia Nghĩa.

5. Thời gian thi công:

- Gói thầu số 6: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 07/8/2014.
- Gói thầu số 7: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 07/8/2014.
- Gói thầu số 8: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 16/5/2014.
- Gói thầu số 9: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 16/4/2014.
- Gói thầu số 10: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 16/4/2014.
- Gói thầu số 11: Khởi công: 19/01/2010; Hoàn thành: 11/7/2013.
- Gói thầu số 12: Khởi công: 08/4/2010; Hoàn thành: 16/4/2014.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	160.722.389.000	142.429.000.000	18.293.389.000
- Vốn trái phiếu Chính phủ	141.999.500.000	141.999.500.000	0
- Vốn ngân sách	18.722.889.000	429.500.000	18.293.389.000

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
Tổng số	166.727.000.000	160.722.389.000
- Chi phí xây dựng	148.976.066.000	148.522.868.000
- Chi phí quản lý dự án	1.818.864.000	1.818.864.000
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.094.692.000	7.305.736.000
- Chi phí khác	1.100.338.000	2.418.351.000
- Chi phí giải phóng mặt bằng	2.008.365.000	656.570.000
- Chi phí dự phòng	3.728.675.000	

Tổng số chi phí đầu tư được quyết toán (bằng chữ): Một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn đồng.

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Thuộc Chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số	160.722.389.000			
- Tài sản cố định	160.722.389.000			
- Tài sản lưu động				

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: Đồng.

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	160.722.389.000	
- Vốn trái phiếu Chính phủ	141.999.500.000	
- Vốn ngân sách	18.722.889.000	

b) Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 15/3/2016 là:

- Tổng nợ phải trả : 18.355.025.000 đồng.
- Tổng nợ phải thu : 61.636.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu, đơn vị tư vấn giám sát nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư, nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng và chất lượng công trình.

d) Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tất toán tài khoản đầu tư của công trình tại cơ quan thanh toán vốn đầu tư.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị tính: Đồng.

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
Sở Giao thông vận tải	160.722.389.000	0

3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:


a) Ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn giám sát: Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng hoàn thành được nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, dự toán, tổng dự toán: Chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

c) Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ đầu tư và cơ quan sử dụng kết quả kiểm toán về nội dung và tính đúng đắn của số liệu trong báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

4. Sở Tài chính chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH (Va).

6

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bón

Phụ lục
CHI TIẾT TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Công trình: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 4 (đoạn Km3+00 -:- Km49+21,85)

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ	
				Nợ phải trả	Số phải thu
	Tổng số	160.722.389.000	142.429.000.000	18.355.025.000	61.636.000
I	Chi phí xây dựng	148.522.868.000	131.124.890.000	17.442.067.000	44.089.000
1	Chi phí xây dựng gói thầu số 6	21.681.976.000	18.529.434.000	3.152.542.000	
2	Chi phí xây dựng gói thầu số 7	22.807.474.000	19.731.443.000	3.076.031.000	
2.1	Công ty TNHH xây dựng Thành Công	13.835.641.000	10.913.953.000	2.921.688.000	
2.2	Công ty cổ phần xây dựng Đắc Lắc	8.971.833.000	8.817.490.000	154.343.000	
3	Chi phí xây dựng gói thầu số 8	22.540.074.000	19.816.275.000	2.723.799.000	
4	Chi phí xây dựng gói thầu số 9	21.531.098.000	19.042.523.000	2.488.575.000	
5	Chi phí xây dựng gói thầu số 10	21.763.668.000	18.513.258.000	3.250.410.000	
6	Chi phí xây dựng gói thầu số 11	20.170.427.000	17.985.634.000	2.184.793.000	
7	Chi phí xây dựng gói thầu số 12	18.028.151.000	17.506.323.000	565.917.000	44.089.000
7.1	Công ty cổ phần Sông Đà 19	5.392.900.000	5.436.989.000		44.089.000
7.2	Công ty cổ phần Sông Đà 5	12.635.251.000	12.069.334.000	565.917.000	
II	Chi phí quản lý dự án	1.818.864.000	1.639.562.000	179.302.000	
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.305.736.000	7.198.124.000	118.259.000	10.647.000
1	Chi phí tư vấn lập đề cương	15.789.000	15.789.000	0	
2	Chi phí khảo sát, lập DADT	1.017.000.000	1.012.323.000	4.677.000	
3	Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT điều chỉnh	139.000.000	111.200.000	27.800.000	
4	Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT (cả phần điều chỉnh)	2.950.425.000	2.950.425.000		
5	Chi phí đánh giá HSDT	134.275.000	143.100.000		8.825.000
6	Chi phí tư vấn lập HSMT	91.000.000	91.000.000		
7	Chi phí thẩm tra TKBVTC-DT	107.000.000	107.000.000		
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng (gói 9-:- gói 12)	1.615.164.000	1.529.382.000	85.782.000	

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ	
				Nợ phải trả	Số phải thu
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng (gói 6:- gói 8)	1.236.083.000	1.237.905.000		1.822.000
IV	Chi phí khác	2.418.351.000	1.835.957.000	582.394.000	
1	Chi phí bảo hiểm công trình	301.612.000	301.612.000		
2	Chi phí tư vấn lập dự toán rà phá bom mìn	37.707.000	37.707.000		
3	Chi phí rà phá bom mìn	1.307.188.000	1.307.188.000		
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	12.500.000	12.500.000		
5	Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở bước lập DADT	10.860.000	10.860.000		
6	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTG-DT	65.090.000	65.090.000		
7	Lệ phí thẩm định kết quả LCNT bước lập dự án	500.000	500.000		
8	Lệ phí thẩm định kết quả LCNT bước TKBVTC-DT	500.000	500.000		
9	Chi phí kiểm toán	390.641.000	100.000.000	290.641.000	
10	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	291.753.000	0	291.753.000	
V	Chi phí giải phóng mặt bằng	656.570.000	630.467.000	33.003.000	6.900.000
1	Chi phí chi trả cho các hộ dân	121.451.000	128.351.000		6.900.000
2	Chi phí sản xuất cấm cọc giải phóng mặt bằng	329.375.000	296.438.000	32.937.000	
3	Chi phí đo đạc địa chính	205.744.000	205.678.000	66.000	